

# CHUYÊN ĐỀ VIII. MỆNH ĐỀ QUAN HỆ

## A. Kiến thức lý thuyết

### 1. Khái niệm chung:

- Mệnh đề quan hệ đứng sau một danh từ, có chức năng bổ nghĩa cho danh từ.
- Mệnh đề quan hệ bắt đầu bằng các đại từ quan hệ (*who, whom, which, that, whose*) hoặc các trạng từ quan hệ (*why, where, when*).

	Cách dùng	Ví dụ
<i>who</i>	- Thay thế và bổ nghĩa cho danh từ chỉ người - Làm chủ ngữ hoặc tân ngữ	<i>The <u>librarian</u> who helped me find the books I want is Mrs. Smith.</i> <i>The <u>librarian</u> who I spoke to yesterday is a very helpful woman.</i>
<i>whom</i>	- Thay thế và bổ nghĩa cho danh từ chỉ người - Làm tân ngữ	<i>The <u>librarian</u> whom I spoke to yesterday is a very helpful woman.</i> <i>The <u>boy</u> with whom I went to the cinema is my son.</i>
<i>which</i>	- Thay thế và bổ nghĩa cho danh từ chỉ vật, sự vật, sự việc - Làm chủ ngữ hoặc tân ngữ	<i>The <u>first bus</u> which goes to Dong Xuan market leaves at 6 o'clock.</i> <i>She lent me <u>the book</u> which she had bought in Ho Chi Minh City.</i>
<i>that</i>	- Thay thế và bổ nghĩa cho cả danh từ chỉ người và chỉ vật - Làm chủ ngữ hoặc tân ngữ	<i>The <u>librarian</u> that helped me find the books I want is Mrs. Smith.</i> <i>She lent me <u>the book</u> that she had bought in Ho Chi Minh City.</i>
<i>whose</i>	- Thay thế cho tính từ sở hữu - Luôn đứng trước danh từ	<i>The man whose car is in front of the bakery is our new neighbour.</i>
<i>why</i>	- Thay thế cho trạng từ chỉ nguyên nhân	<i>That's <u>the reason</u> why they couldn't attend the meeting.</i>
<i>where</i>	- Thay thế cho trạng từ chỉ địa điểm	<i>Kim Lien is <u>the village</u> where Uncle Ho was born.</i>
<i>when</i>	- Thay thế cho trạng từ chỉ thời gian	<i>I don't remember <u>the day</u> when we last talked to him.</i>

**Lưu ý:**

### **a. who và whom**

- *who* có thể dùng thay thế cho *whom*, tuy nhiên sau giới từ, chỉ được dùng *whom*.

*E.g.* The librarian who / whom I spoke to yesterday is a very helpful woman.

The librarian to whom I spoke yesterday is a very helpful woman.

### **b. that**

Thường sử dụng:

+ sau cấp so sánh cao nhất

*E.g.* This is the most amusing movie that the kids have ever watched.

+ sau các từ: *only the first, the last*

*E.g.* It's the first time /hat we have met each other.

+ sau danh từ đi trước bao gồm cả người và vật

*E.g.* Hai is telling us about the people and places that he visited in Hong Kong last month.

+ sau các đại từ bất định, đại từ phủ định, đại từ chỉ số lượng: *no one, nobody, nothing, anyone, anything, anybody, someone, something, somebody, all, some, any, little, none*

*E.g.* There's something that we can do to improve this situation.

### **c. where và when**

- Có thể được thay thế bằng 1 giới từ + *which* và giới từ này cũng có thể đặt cuối mệnh đề.

*E.g.* Kim Lien is the village where/in which Uncle Ho was born.

Kim Lien is the village which Uncle Ho was born in.

I don't remember the day when /on which we last talked to him.

I don't remember the day which we last talked to him on.

- Không có giới từ đi kèm.

*E.g.* Do you remember the year when terrorists attacked the Twin Towers in New York?

(**Not:** Do you remember the year when terrorists attacked the Twin Towers in New York in?)

### **d. Đại từ quan hệ đi kèm với giới từ**

- Khi *who(m)/ which* đi kèm với giới từ thì có thể đặt giới từ ở trước hoặc cuối mệnh đề.

*E.g.* All the people to whom the email was sent replied.

All the people whom the email was sent to replied.

- Khi *that* đi kèm với giới từ thì giới từ được đặt cuối mệnh đề.

*E.g.* All the people that the email was sent to replied.

### **e. Các từ chỉ định lượng và số lượng đứng trước đại từ quan hệ:**

- Có thể sử dụng các từ chỉ định lượng và số lượng trước đại từ quan hệ: *all of which / whom, one of which / whom, most of which / whom, none of which / whom, etc.*

*E.g.* I've got three brothers, two of whom have been studying in the UK.

## 2. Mệnh đề quan hệ không xác định

- Cung cấp thêm thông tin về người, vật, sự vật nào đó, tuy nhiên câu vẫn có nghĩa trọn vẹn nếu không có mệnh đề quan hệ đó. Mệnh đề quan hệ thường bổ nghĩa cho danh từ riêng, chứa sở hữu, chứa so sánh nhất và số thứ tự.

*E.g.* Nha Trang, which is in Khanh Hoa province, is best known for its beautiful sandy beaches.

→ *Nha Trang is best known for its beautiful sandy beaches.*

*Her son bought her a nice birthday present, which made her very surprised.*

### - Lưu ý:

+ Mệnh đề quan hệ không xác định được ngăn cách với phần còn lại của câu bằng dấu phẩy.

+ Không được lược bỏ đại từ quan hệ và trạng từ quan hệ

+ Không được dùng đại từ THAT thay thế

+ Đại từ quan hệ WHICH có thể thay thế cho cả một mệnh đề phía trước.

## 3. Mệnh đề quan hệ xác định

- Nói rõ về người, sự vật, sự việc mà ta đang đề cập tới.

*E.g.* The boy who is wearing blue shorts is my brother's son.

He showed me the bank where he had worked before.

### Lưu ý:

Có thể lược bỏ đại từ quan hệ nếu nó giữ chức năng *làm tân ngữ của mệnh đề*.

*E.g.* The librarian (whom) I spoke to yesterday is a very helpful woman.

She lent me the book (which) she had bought in Ho Chi Minh City.

## B. Luyện tập

**Choose the best answer A, B, C, or D to complete each of the following sentences.**

1. A techie is someone \_\_\_\_\_ life is dominated by technology, especially computers.

A. which                      B. who                      C. of whom                      D. whose

2. A launderette is a place \_\_\_\_\_ you pay to use machines that wash and dry clothes.

A. which                      B. where                      C. that                      D. with which

3. A group of my friends enrolled for a scuba-diving course \_\_\_\_\_ they had found on the Internet.

A. when                      B. where                      C. whose                      D. that

4. The yacht \_\_\_\_\_ I was sailing won the race.

A. which                      B. in which                      C. where                      D. what

5. Jack, \_\_\_\_\_ hates insects, found a scorpion in his sleeping bag.

A. whose                      B. whom                      C. who                      D. that

6. The hotel \_\_\_\_\_ our family were staying at had a private beach.

- A. where                      B. which                      C. when                      D. why

7. We climbed to the top of Fansipan, \_\_\_\_\_ is the highest mountain in Viet Nam

- A. which                      B. what                      C. where                      D. that

8. Linda, \_\_\_\_\_ everyone admires for her generous spirit, is my cousin.

- A. whose                      B. that                      C. which                      D. whom

9. Tim showed me the house \_\_\_\_\_ roof was painted red.

- A. whose                      B. which                      C. that                      D. of which

10. Yesterday was a day \_\_\_\_\_ everything went wrong!

- A. which                      B. of which                      C. on which                      D. where